

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm
Ông Võ Phú Đức
Bà Trương Tuyết Hoa
Bà Nguyễn Thị Kim Đào
Ông Nguyễn Văn Khánh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 15 tháng 5 năm 2020)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân
Ông Nguyễn Quang Vinh
Bà Phan Thị Kim Hòa

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm
Ông Huỳnh Đức Trung
Bà Nguyễn Thị Kim Đào
Bà Hồ Thanh Huệ
Bà Trương Tuyết Hoa
Bà Đặng Thị Thương
Bà Lê Thị Diệu Thi

Tổng Giám đốc
Giám đốc thường trực
Giám đốc tài chính
Giám đốc sản xuất
Giám đốc kinh doanh
Giám đốc phát triển bền vững
Giám đốc chất lượng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9832
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.514.365.664.864	4.611.361.279.524
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	143.510.329.619	86.421.954.986
111	Tiền		76.010.329.619	86.421.954.986
112	Các khoản tương đương tiền		67.500.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.579.122.942.287	1.491.779.322.456
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	193.575.564.296	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5(a)	(6.303.525.210)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	1.391.850.903.201	1.491.779.322.456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.185.398.972.052	1.516.143.620.145
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.100.667.345.536	1.421.607.853.952
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	57.163.766.030	66.241.022.579
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	30.637.064.812	31.363.947.940
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.069.204.326)	(3.069.204.326)
140	Hàng tồn kho	9	1.461.517.912.462	1.413.752.203.473
141	Hàng tồn kho		1.599.498.020.286	1.492.289.086.177
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(137.980.107.824)	(78.536.882.704)
150	Tài sản ngắn hạn khác		144.815.508.444	103.264.178.464
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		8.998.284.357	6.536.514.481
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		135.817.224.087	96.727.663.983

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.241.994.293.697	2.001.053.018.640
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.384.206.875	5.884.206.875
216	Phải thu dài hạn khác		1.384.206.875	5.884.206.875
220	Tài sản cố định		1.714.713.110.432	1.504.402.862.517
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.429.853.294.327	1.215.525.158.155
222	Nguyên giá		2.480.541.078.483	2.180.298.582.377
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.050.687.784.156)	(964.773.424.222)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	284.859.816.105	288.877.704.362
228	Nguyên giá		304.832.479.743	304.346.297.214
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.972.663.638)	(15.468.592.852)
240	Tài sản dở dang dài hạn		343.862.455.328	335.185.361.275
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	343.862.455.328	335.185.361.275
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.414.429.978	1.414.429.978
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
260	Tài sản dài hạn khác		180.620.091.084	154.166.157.995
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	142.273.015.060	111.684.450.815
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19(a)	1.304.767.019	2.589.989.790
269	Lợi thế thương mại	13	37.042.309.005	39.891.717.390
270	TỔNG TÀI SẢN		6.756.359.958.561	6.612.414.298.164

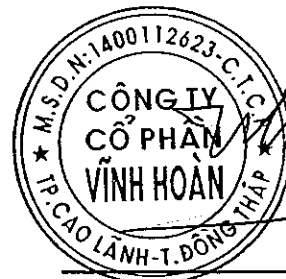
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.561.847.423.832	1.735.133.858.202
310	Nợ ngắn hạn		1.543.361.589.603	1.715.663.613.251
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	284.060.551.337	282.494.891.430
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		28.211.727.684	20.030.330.991
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	73.834.303.125	146.942.597.476
314	Phải trả người lao động		121.013.318.826	138.818.558.545
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		11.101.152.511	10.436.534.524
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	96.548.679.382	217.941.357.768
320	Vay ngắn hạn	17	849.136.379.312	866.025.048.602
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	79.455.477.426	32.974.293.915
330	Nợ dài hạn		18.485.834.229	19.470.244.951
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19(b)	2.237.579.454	3.066.844.176
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.125.031.000	7.208.887.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.123.223.775	9.194.513.775
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.194.512.534.729	4.877.280.439.962
410	Vốn chủ sở hữu		5.194.512.534.729	4.877.280.439.962
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	223.774.789.900	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	22	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	3.249.184.065.051	2.931.951.970.284
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.872.995.844.023	1.752.829.445.064
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		376.188.221.028	1.179.122.525.220
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	2.000.000.000	2.000.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.756.359.958.561	6.612.414.298.164

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



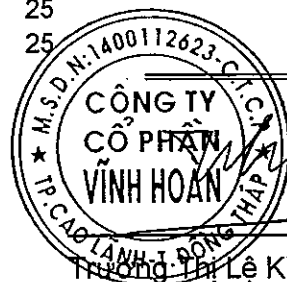
Handwritten signature

Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.335.526.540.493	3.813.879.914.397
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(41.830.922.418)	(66.268.682)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 3.293.695.618.075	3.813.813.645.715
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28 (2.748.210.770.660)	(2.956.197.955.135)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.484.847.415	857.615.690.580
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 91.185.723.314	165.915.570.775
22	Chi phí tài chính	30 (54.818.078.705)	(47.069.113.136)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30 (22.095.115.173)	(33.048.976.133)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	-	14.106.613.236
25	Chi phí bán hàng	31 (74.724.222.000)	(111.006.455.496)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (76.328.934.904)	(79.400.434.116)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	430.799.335.120	800.161.871.843
31	Thu nhập khác	5.206.137.513	8.264.114.238
32	Chi phí khác	(12.193.154.408)	(4.875.905.921)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(6.987.016.895)	3.388.208.317
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	423.812.318.225	803.550.080.160
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (47.168.139.148)	(86.012.379.924)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33 (455.958.049)	9.756.923.113
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	376.188.221.028	727.294.623.349
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	376.188.221.028	727.294.623.349
62	Phần thuộc về cổ đông không kiểm soát	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25 2.068	7.552
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25 2.068	7.552

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trưởng Thị Lê Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	423.812.318.225	803.550.080.160
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	11,13 94.758.420.534	82.024.716.793
03	Dự phòng	65.662.894.330	39.974.932.560
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.842.507.451	696.087.870
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(43.823.292.888)	(154.944.510.324)
06	Chi phí lãi vay	30 22.095.115.173	33.048.976.133
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	565.347.962.825	804.350.283.192
09	Giảm các khoản phải thu	328.238.010.316	867.297.396.460
10	Tăng hàng tồn kho	(107.208.934.109)	(559.771.201.325)
11	Giảm các khoản phải trả	(170.064.358.431)	(152.290.200.563)
12	Tăng chi phí trả trước	(12.265.053.135)	(783.454.046)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(193.575.564.296)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(21.730.832.563)	(32.328.437.946)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (117.303.720.089)	(247.486.607.966)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.546.232.750)	(22.438.564.599)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	258.891.277.768	656.549.213.207
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(337.578.270.573)	(127.106.477.464)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.328.298.802	15.357.770.200
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(1.096.674.500.000)	(819.755.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.196.602.919.255	318.100.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	409.500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	51.422.931.106	31.463.328.840
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(184.898.621.410)	(172.440.378.424)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17 2.094.377.974.309	2.684.926.511.590
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17 (2.111.266.643.599)	(2.960.034.145.091)
36	Tiền chi trả cổ tức	24 (562.400)	(178.937.382.075)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(16.889.231.690)	(454.045.015.576)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	57.103.424.668	30.63.819.207
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4 86.421.954.986	43.241.847.762
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(15.050.035)	(93.386.354)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4 143.510.329.619	73.212.280.615

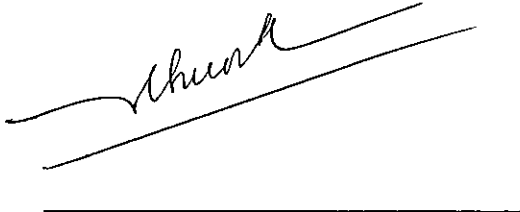
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 36.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 27 tháng 8 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VHC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong Tập đoàn là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 4 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2020	31.12.2019
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống cá Tra Vĩnh Hoàn (Thuyết minh 3)	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98%	96%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, lưu kho và chi phí dịch vụ mua ngoài khác và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí phân bổ lợi thế thương mại và chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Góp vốn vào Công ty TNHH Sản xuất Giống cá tra Vĩnh Hoàn

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 đồng chiếm 98% trên số vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty Sản xuất Giống cá tra Vĩnh Hoàn tại ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, có ngành nghề chính là nuôi trồng thủy sản. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số vốn thực góp và số vốn góp cam kết lần lượt là 41.400.000.000 đồng và 56.600.000.000 đồng.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	277.373.702	519.020.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.732.955.917	85.902.934.213
Các khoản tương đương tiền (*)	67.500.000.000	-
	<u>143.510.329.619</u>	<u>86.421.954.986</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	189.876.837.926	184.006.217.000	(6.303.525.210)	-	-	-
Khác	3.698.726.370	3.698.726.370	-	-	-	-
	<u>193.575.564.296</u>	<u>187.704.943.370</u>	<u>(6.303.525.210)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng số giá trị cổ phiếu trở lên:

	30.6.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động ("MWG")	87.273.927.283	82.353.784.000	4.920.143.283)	-	-	-
Công ty Cổ phần FPT ("FPT")	28.551.227.854	28.732.566.500	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("HPG")	23.648.674.365	23.900.240.000	-	-	-	-

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.391.850.903.201	1.391.850.903.201	1.491.779.322.456	1.491.779.322.456

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Chi nhánh Tiền Giang với số tiền là 63.860.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 17(i)).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang với số tiền là 58.600.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 17(i)).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 110.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước (Thuyết minh 17(i)).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 67.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 17(iv)).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	1.095.997.510.872	1.420.416.577.523
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(i))	4.669.834.664	1.191.276.429
	<u>1.100.667.345.536</u>	<u>1.421.607.853.952</u>

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn khách hàng là:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Coast Beacon Inc.	605.562.905.895	805.245.602.134
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd	232.768.771.302	270.801.406.432
	<u>605.562.905.895</u>	<u>805.245.602.134</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.200.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17(ii)).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 294.780.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)(Thuyết minh 17(iii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.069.204.326 đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	<u>57.163.766.030</u>	<u>66.241.022.579</u>

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn là:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty TNHH Kinh Doanh Nông Sản Việt Nam	8.737.162.028	-
Công ty TNHH Chế Tạo Cơ Khí Hoàng Lâm	8.019.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bồi Anh	<u>6.111.630.385</u>	<u>7.498.160.821</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Lãi tiền gửi phải thu	22.190.891.493	20.766.485.776
Tạm ứng	1.642.527.235	1.877.002.644
Khác	6.803.646.084	8.696.293.517
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(ii))	-	24.166.003
	<u>30.637.064.812</u>	<u>31.363.947.940</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	198.627.798.773	-	124.305.675.786	-
Công cụ, dụng cụ	4.596.299.357	-	3.574.943.479	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	759.785.376.586	-	610.712.554.848	-
Thành phẩm	606.474.442.244	(137.980.107.824)	692.424.994.629	(78.536.882.704)
Hàng hóa bất động sản	24.700.569.047	-	24.700.569.047	-
Hàng hóa	5.313.534.279	-	5.784.706.931	-
Hàng gửi đi bán	-	-	30.785.641.457	-
	<u>1.599.498.020.286</u>	<u>(137.980.107.824)</u>	<u>1.492.289.086.177</u>	<u>(78.536.882.704)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.480.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17(ii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.300.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17(iii)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	78.536.882.704	116.068.739.746
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng	59.443.225.120	(37.531.857.042)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>137.980.107.824</u>	<u>78.536.882.704</u>

Tập đoàn đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	17.458.524.975	17.653.956.225
Tiền thuê đất	22.510.168.138	23.818.206.801
Chi phí vùng nuôi	51.090.782.858	32.613.217.991
Khác	51.213.539.089	37.599.069.798
	<u>142.273.015.060</u>	<u>111.684.450.815</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	829.204.898.220	1.279.196.632.178	58.458.164.150	13.438.887.829	2.180.298.582.377
	Mua trong kỳ	45.439.099.946	21.751.372.099	5.978.816.046	2.331.792.454	75.501.080.545
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	152.751.695.655	73.099.243.230	1.084.263.636	8.320.838.404	235.256.040.925
	Thanh lý, nhượng bán	(8.575.978.645)	(281.613.077)	(1.657.033.642)	-	(10.514.625.364)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.018.819.715.176	1.373.765.634.430	63.864.210.190	24.091.518.687	2.480.541.078.483
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	314.114.256.389	614.183.141.565	30.091.030.939	6.384.995.329	964.773.424.222
	Khấu hao trong kỳ	30.608.363.296	51.622.188.765	3.648.691.771	1.525.697.531	87.404.941.363
	Thanh lý, nhượng bán	(849.403.833)	(217.976.706)	(423.200.890)	-	(1.490.581.429)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	343.873.215.852	665.587.353.624	33.316.521.820	7.910.692.860	1.050.687.784.156
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	515.090.641.831	665.013.490.613	28.367.133.211	7.053.892.500	1.215.525.158.155
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	674.946.499.324	708.178.280.806	30.547.688.370	16.180.825.827	1.429.853.294.327

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 144.126.829.292 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 151.353.781.750 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 475.149.811.721 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 456.452.416.348 đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	300.903.366.303	3.442.930.911	304.346.297.214
Mua trong kỳ	137.682.529	348.500.000	486.182.529
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>301.041.048.832</u>	<u>3.791.430.911</u>	<u>304.832.479.743</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.945.632.369	1.522.960.483	15.468.592.852
Khấu hao trong kỳ	4.196.065.450	308.005.336	4.504.070.786
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>18.141.697.819</u>	<u>1.830.965.819</u>	<u>19.972.663.638</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>286.957.733.934</u>	<u>1.919.970.428</u>	<u>288.877.704.362</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>282.899.351.013</u>	<u>1.960.465.092</u>	<u>284.859.816.105</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 42.345.117.319 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 42.852.671.071 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.127.023.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 942.106.790 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	116.687.307.484	140.673.185.682
Dự án kho lạnh	8.763.429.528	75.756.399.580
Xưởng sản xuất bột cá	16.275.036.445	44.134.088.628
Mua sắm TSCĐ	135.535.842.335	14.937.832.613
Khác	66.600.839.536	59.683.854.772
	<u>343.862.455.328</u>	<u>335.185.361.275</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	335.185.361.275	258.754.816.482
Tăng	264.718.415.964	361.388.450.287
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(235.256.040.925)	(192.694.412.093)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	-	(9.210.826.046)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(29.975.834.031)
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.926.117.000)
Giảm khác	(20.785.280.986)	(42.150.716.324)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>343.862.455.328</u>	<u>335.185.361.275</u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	39.891.717.390	45.590.534.160
Phân bổ	(2.849.408.385)	(5.698.816.770)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>37.042.309.005</u>	<u>39.891.717.390</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	283.140.984.337	283.140.984.337	282.494.891.430	282.494.891.430
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(iii))	919.567.000	919.567.000	-	-
	<u>284.060.551.337</u>	<u>284.060.551.337</u>	<u>282.494.891.430</u>	<u>282.494.891.430</u>

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả cho người bán ngắn hạn là:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Hồ Văn Lễ	<u>28.957.461.920</u>	<u>-</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN	69.513.961.976	139.649.542.917
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.836.322.934	4.875.428.171
Thuế thu nhập cá nhân	2.461.477.615	2.389.823.824
Các loại thuế khác	22.540.600	27.802.564
	<u>73.834.303.125</u>	<u>146.942.597.476</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế TNDN	139.649.542.917	47.168.139.148	(117.303.720.089)	69.513.961.976
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.875.428.171	39.382.025.037	(42.421.130.274)	1.836.322.934
Thuế thu nhập cá nhân	2.389.823.824	5.499.868.553	(5.428.214.762)	2.461.477.615
Khác	27.802.564	297.390.155	(302.652.119)	22.540.600
	<u>146.942.597.476</u>	<u>92.347.422.893</u>	<u>(165.455.717.244)</u>	<u>73.834.303.125</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(iv))	25.531.895.816	161.444.187.131
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	24.336.146.177	22.625.201.864
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 24)	149.576.375	150.138.775
- Các khoản phải trả khác	46.531.061.014	33.721.829.998
	<u>96.548.679.382</u>	<u>217.941.357.768</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	866.025.048.602	2.094.377.974.309	(2.111.266.643.599)	849.136.379.312
	<u>866.025.048.602</u>	<u>2.094.377.974.309</u>	<u>(2.111.266.643.599)</u>	<u>849.136.379.312</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Tiền Giang (i)	237.471.162.127	206.072.327.082
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	200.871.411.540	102.386.146.557
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	176.795.230.780	202.575.269.313
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (iv)	125.772.483.149	238.561.326.398
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	108.226.091.716	116.429.979.252
	<u>849.136.379.312</u>	<u>866.025.048.602</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị là 232.460.000.000 đồng và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Tiền Giang và Đồng Tháp (Thuyết minh 5(b)).
- (ii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 5(b)).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 11).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.589.989.790	4.689.035.714
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	(1.285.222.771)	(2.099.045.924)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.304.767.019</u>	<u>2.589.989.790</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.066.844.176	14.895.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	(829.264.722)	(11.828.155.824)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.237.579.454</u>	<u>3.066.844.176</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2019 là 15% (2019: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.974.293.915	36.171.854.764
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	58.956.126.261	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(12.474.942.750)	(23.197.560.849)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>79.455.477.426</u>	<u>32.974.293.915</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>183.376.956</u>	<u>-</u>	<u>183.376.956</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>1.430.930</u>	<u>-</u>	<u>1.430.930</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>181.946.026</u>	<u>-</u>	<u>181.946.026</u>	<u>-</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000
Cổ phiếu quỹ	(1.430.930)	-	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
Cổ phiếu mới phát hành	<u>90.973.013</u>	<u>909.730.130.000</u>	<u>-</u>	<u>909.730.130.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>181.946.026</u>	<u>1.833.769.560.000</u>	<u>(114.215.880.222)</u>	<u>1.719.553.679.778</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.867.367.461.064	-	4.015.181.680.964
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.179.122.525.220	-	1.179.122.525.220
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(184.807.886.000)	-	(184.807.886.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(114.215.880.222)	-	-	(114.215.880.222)
Chia cổ tức năm 2019	909.730.130.000	-	-	(909.730.130.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Vốn tăng trong năm	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.931.951.970.284	2.000.000.000	4.877.280.439.962
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	376.188.221.028	-	376.188.221.028
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(58.956.126.261)	-	(58.956.126.261)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	3.249.184.065.051	2.000.000.000	5.194.512.534.729

(*) Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCD/NQ/20 ngày 15 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 58.956.126.261 đồng tương đương với 5% từ LNST của cổ đông công ty mẹ năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.000.000.000	-
Tăng vốn góp của chủ sở hữu	-	2.000.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

24 CỔ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	150.138.775	329.605.650
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	-	184.807.886.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(562.400)	(184.987.352.875)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 16)	<u>149.576.375</u>	<u>150.138.775</u>

25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành trong kỳ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	376.188.221.028	727.294.623.349
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (VND) (*)	-	(29.478.063.131)
	<u>376.188.221.028</u>	<u>697.816.560.218</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	181.946.026	92.403.943
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.068</u>	<u>7.552</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 do phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2020 chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(*) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 29.478.063.131 đồng từ lợi nhuận thuần của năm 2019 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NĐ/20 ngày 15 tháng 5 năm 2020. Quỹ khen thưởng phúc lợi được điều chỉnh 29.478.063.131 đồng cho mục đích tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2019.

25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30.6.2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	727.294.623.349	(29.478.063.131)	697.816.560.218
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	92.403.943	-	92.403.943
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>7.871</u>		<u>7.552</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đồng và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2020	31.12.2019
Đô la Mỹ ("USD")	1.381.840	202.137
Euro ("EUR")	1	1
Nhân dân Tệ ("CNY")	3.015	3.114
	<u> </u>	<u> </u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.392.730.039.164	2.668.062.195.773
Doanh thu bán hàng hóa	435.998.792.216	629.598.699.522
Doanh thu bán phụ phẩm	475.109.692.615	487.086.947.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.505.577.804	27.095.834.504
Doanh thu bán nguyên vật liệu	7.182.438.694	2.036.236.933
	<u>3.335.526.540.493</u>	<u>3.813.879.914.397</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(505.904.619)	(66.268.682)
Hàng bán bị trả lại	(41.325.017.799)	-
	<u>(41.830.922.418)</u>	<u>(66.268.682)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>3.293.695.618.075</u>	<u>3.813.813.645.715</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.861.660.109.353	1.875.235.188.422
Giá vốn của hàng hóa đã bán	386.797.076.342	603.525.337.418
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	414.491.437.836	434.158.994.589
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.649.004.128	-
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	11.169.917.881	2.387.239.710
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	59.443.225.120	40.891.194.996
	<u>2.748.210.770.660</u>	<u>2.956.197.955.135</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	51.845.591.919	31.378.178.545
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.874.766.199	26.746.081.990
Lãi chứng khoán kinh doanh	5.463.620.292	-
Cổ tức được nhận	454.665.000	-
Lãi từ thoái vốn công ty liên kết	-	103.842.837.862
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	359.852.091
Khác	547.079.904	3.588.620.287
	<u>91.185.723.314</u>	<u>165.915.570.775</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.095.115.173	33.048.976.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.137.023.772	12.964.197.042
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.842.507.451	1.055.939.961
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.303.525.210	-
Lỗ chứng khoán kinh doanh	2.439.907.099	-
	<u>54.818.078.705</u>	<u>47.069.113.136</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	44.199.485.079	79.507.909.267
Chi phí nhân viên	5.811.570.572	4.025.731.845
Chi phí khác	24.713.166.349	27.472.814.384
	<u>74.724.222.000</u>	<u>111.006.455.496</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	31.578.053.346	36.480.363.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.626.238.637	5.429.063.862
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.849.408.385	2.849.408.385
Chi phí dụng cụ	2.114.985.562	2.736.903.406
Chi phí khác	35.160.248.974	31.904.694.804
	<u>76.328.934.904</u>	<u>79.400.434.116</u>

33 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước chịu thuế TNDN theo mức thuế suất lần lượt là 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000127 ngày 14 tháng 3 năm 2013 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 30 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp ("Thanh Bình")

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7664856881 ngày 28 tháng 2 năm 2017 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Thanh Bình được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mở rộng mang lại. Thanh Bình chịu mức thuế TNDN là 10% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Công ty TNHH Sản xuất Giống cá Tra Vĩnh Hoàn ("Giống cá Tra Vĩnh Hoàn")

Theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Giống cá Tra Vĩnh Hoàn được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Giống cá Tra Vĩnh Hoàn chịu mức thuế TNDN là 10% cho hoạt động nuôi trồng thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	423.812.318.225	803.550.080.160
Thuế tính ở thuế suất 20%	84.762.463.645	160.710.016.032
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(90.933.000)	(19.065.901.395)
Chi phí không được khấu trừ	434.660.789	2.681.067.560
Ưu đãi thuế	(37.536.080.798)	(66.571.512.546)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(1.498.212.840)
Dự phòng thừa của năm trước	53.986.561	-
Chi phí thuế TNDN	<u>47.624.097.197</u>	<u>76.255.456.811</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	47.168.139.148	86.012.379.924
Thuế TNDN - hoãn lại (*)	455.958.049	(9.756.923.113)
	<u>47.624.097.197</u>	<u>76.255.456.811</u>

(*) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.237.579.454	3.534.577.525
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.589.989.790	4.689.035.714
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.304.767.019)	(3.085.536.352)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.066.844.176)	(14.895.000.000)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>455.958.049</u>	<u>(9.756.923.113)</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.875.292.212.423	3.590.140.564.649
Chi phí nhân công	436.488.100.195	309.859.676.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.163.247.430	567.051.356.904
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	94.758.420.534	82.024.716.793
Chi phí bằng tiền khác	177.769.896.718	100.320.801.631
	<u>6.988.471.877.300</u>	<u>4.649.397.116.794</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu xuất khẩu	2.761.524.391.491	3.106.144.389.864
Doanh thu trong nước	532.171.226.584	707.669.255.851
Doanh thu thuần	<u>3.293.695.618.075</u>	<u>3.813.813.645.715</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Hội đồng Quản trị cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ hữu hình	235.256.040.925	65.476.659.839

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	2.094.377.974.309	2.684.926.511.590

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.111.266.643.599	2.960.034.145.091

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	11.886.572.147	22.336.214.683
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.930.884.659	4.583.258.000
Các cá nhân liên quan	5.585.225.000	-
	<u>20.402.681.806</u>	<u>26.919.472.683</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	9.370.302.070	8.440.846.799
Các cá nhân liên quan	15.355.950.890	11.208.770.180
	<u>24.726.252.960</u>	<u>19.649.616.979</u>
<i>iii) Bán TSCĐ</i>		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	14.805.270.000
	<u>-</u>	<u>14.805.270.000</u>
<i>iv) Mua TSCĐ</i>		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	2.481.818.182
	<u>-</u>	<u>2.481.818.182</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)


	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.674.538.265	6.937.812.736
vi) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	6.000.000.000
vii) Thu nhập từ lãi vay		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	29.556.000
viii) Lợi nhuận, cổ tức được chia		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	-	92.380.864.998
(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan		
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.803.257.112	1.191.276.429
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	1.866.577.552	-
	4.669.834.664	1.191.276.429
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	-	24.166.003
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	919.567.000	-
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	21.155.528.580	14.093.945.568
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	4.376.367.236	147.350.241.563
	25.531.895.816	161.444.187.131

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

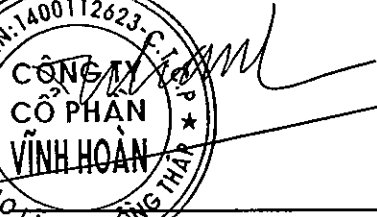
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	8.501.359.229	8.475.952.356
Từ 1 đến 5 năm	29.577.814.398	31.738.275.305
Trên 5 năm	31.076.475.483	33.065.424.857
	<u>69.155.649.110</u>	<u>73.279.652.518</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám Đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 8 năm 2020.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng




Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị